

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019 (TRƯỚC KIỂM TOÁN)**

Nơi nhận:

- Ban TC-KT/EVN;
- Trưởng Ban KS;
- Ban TH, KTGS/GENCO3;
- Lưu.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		20 983 343 917 227	18 376 946 046 690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2 901 217 252 835	2 492 402 081 429
1. Tiền	111	V.01	366 567 252 835	1 416 502 081 429
2. Các khoản tương đương tiền	112		2 534 650 000 000	1 075 900 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4 260 650 000 000	3 953 820 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4 260 650 000 000	3 953 820 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10 769 665 967 841	8 959 930 572 719
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9 855 002 342 630	8 411 364 732 038
2. Trả trước cho người bán	132		181 163 342 365	128 818 263 821
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	734 352 123 999	420 599 418 013
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(851 841 153)	(851 841 153)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 979 920 822 101	2 903 548 394 905
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 980 825 713 970	2 903 834 001 848
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(904 891 869)	(285 606 943)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		71 889 874 450	67 244 997 637
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 061 067 613	32 402 999 301
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		65 508 576 502	32 581 406 696
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	2 320 230 335	2 260 591 640
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		55 837 304 511 350	59 069 268 847 647
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3 314 424 000	3 549 424 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3 314 424 000	3 549 424 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		52 212 110 723 562	53 856 992 760 491
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	52 114 318 628 049	53 769 066 685 575
– Nguyên giá	222		112 958 574 354 047	109 876 984 867 644
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(60 844 255 725 998)	(56 107 918 182 069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	97 792 095 513	87 926 074 916
– Nguyên giá	228		125 268 812 108	109 661 849 291
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27 476 716 595)	(21 735 774 375)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		456 962 746 658	2 670 721 176 014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		456 962 746 658	2 670 721 176 014
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 002 430 304 485	1 908 187 930 769
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 465 593 123 097	1 385 352 444 441
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	536 837 181 388	536 837 181 388
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(14 001 695 060)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 162 486 312 645	629 817 556 373
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	218 214 460 894	120 706 619 611
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		26 606 710 591
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		944 271 851 751	482 504 226 171
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		76 820 648 428 577	77 446 214 894 337

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		64 703 755 008 562	67 353 569 009 650
I. Nợ ngắn hạn	310		13 518 471 978 570	11 303 469 857 347
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4 280 361 060 736	3 864 809 168 154
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		153 911 000	103 636 000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	391 391 441 141	328 547 327 437
4. Phải trả người lao động	314		260 182 966 455	102 294 632 728
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	118 677 737 230	52 102 756 457
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16 010 207 364	15 944 744 132
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2 893 520 981 420	1 077 798 480 696

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5 373 362 414 031	5 473 408 154 411
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			133 033 552 953
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		184 811 259 193	255 427 404 379
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		51 185 283 029 992	56 050 099 152 303
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		363 797 151 279	378 955 365 915
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		50 821 485 878 713	55 671 143 786 388
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12 116 893 420 015	10 092 645 884 687
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	12 116 893 420 015	10 092 645 884 687
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10 699 695 770 000	10 699 695 770 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		10 699 695 770 000	10 699 695 770 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 014 917 945	6 014 917 945
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		45 439 387 466	18 876 854 562
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			(1 098 488 973 504)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		141 871 395 148	134 210 488 996
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15 868 253 443	15 939 926 044
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		840 072 878 741	(20 046 414 799)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		401 605 141 669	818 052 476 820
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		438 467 737 072	(838 098 891 619)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		367 930 817 272	336 443 315 443
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		76 820 648 428 577	77 446 214 894 337

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thanh Hải

TRƯỞNG BAN TC-KT

(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2020

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	11 569 327 118 924	10 047 930 226 021	44 391 386 273 004	10 047 930 226 021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11 569 327 118 924	10 047 930 226 021	44 391 386 273 004	10 047 930 226 021
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	10 099 233 492 240	8 809 853 242 137	39 034 918 604 400	8 809 853 242 137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1 470 093 626 684	1 238 076 983 884	5 356 467 668 604	1 238 076 983 884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	107 495 695 752	83 785 001 348	382 598 578 278	83 785 001 348
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	764 303 112 527	1 949 906 094 139	4 027 394 986 452	1 949 906 094 139
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		773 390 274 908	699 539 293 509	2 826 035 341 009	699 539 293 509
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		23 273 046 292	26 984 730 311	114 965 678 656	26 984 730 311
9. Chi phí bán hàng	25		43 159 385	31 684 721	152 916 843	31 684 721
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		216 722 719 555	139 156 246 216	531 897 495 376	139 156 246 216
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+ (21-22)+24-(25+26))	30		619 793 377 261	(740 247 309 533)	1 294 586 526 867	(740 247 309 533)
12. Thu nhập khác	31		5 044 127 358	38 592 912 146	21 960 659 966	38 592 912 146
13. Chi phí khác	32		25 253 985 394	34 355 305 077	51 596 619 822	34 355 305 077
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(20 209 858 036)	4 237 607 069	(29 635 959 856)	4 237 607 069
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		599 583 519 225	(736 009 702 464)	1 264 950 567 011	(736 009 702 464)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	131 805 158 366	144 128 554 766	282 669 766 171	144 128 554 766
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	554 595 380	(26 606 710 591)	26 606 710 591	(26 606 710 591)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		467 223 765 479	(853 531 546 639)	955 674 090 249	(853 531 546 639)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		436 542 051 887	(873 538 049 688)	908 253 378 929	(873 538 049 688)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		30 681 713 592	20 006 503 049	47 420 711 320	20 006 503 049
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thanh Hải

TRƯỞNG BAN TC-KT

(Ký, họ tên)

Vũ Phương Thảo

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ: Q1_2019 đến kỳ : Q4_2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1.264.950.567.011	(736.009.702.464)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	4.760.446.742.631	1.158.307.954.529
- Các khoản dự phòng	3	(27.193.009.552)	45.826.326.632
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	1.143.197.110.837	1.227.158.793.591
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(384.667.776.637)	(96.008.184.586)
- Chi phí lãi vay	6	2.826.035.341.009	699.539.293.509
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	9.582.768.975.299	2.298.814.481.211
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(1.742.958.979.074)	(1.424.275.378.073)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(538.759.337.702)	(36.202.068.359)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.933.767.091.592)	518.838.852.296
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(69.165.909.595)	24.502.053.677
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		

- Tiền lãi vay đã trả	14	(365.341.572.679)	(128.158.988.948)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(171.036.992.528)	(10.266.543.316)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	36.780.000	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(84.243.140.367)	(11.828.704.584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.677.532.731.762	1.231.423.703.904
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.051.612.259.596)	(1.809.671.206.244)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	445.058.282	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.200.650.000.000)	(3.921.820.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	2.168.320.000.000	1.381.320.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	383.744.459.225	62.821.694.465
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.699.752.742.089)	(4.287.349.511.779)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(221.350.148.719)
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.221.187.744.736	1.586.899.285.954
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.714.737.770.778)	(305.856.073.050)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(75.414.792.225)	(25.638.647.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(568.964.818.267)	1.034.054.416.656

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	408.815.171.406	(2.021.871.391.219)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.492.402.081.429	4.514.277.821.705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.349.057)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	2.901.217.252.835	2.492.402.081.429

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thanh Hải

TRƯỞNG BAN TC-KT

(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2020

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn
- 2 Lĩnh vực kinh doanh

3 Ngành nghề kinh doanh

4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

CTCP Nhiệt điện Bà Rịa

CTCP Nhiệt điện Ninh Bình

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

CTCP Thủy điện Thác Bà

CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh

CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân; Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 1

Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ; Công ty Nhiệt điện Mông Dương; Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân

Công ty Thủy điện Buôn Kuốp; Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3

Công ty cổ phần

Sản xuất Công nghiệp

Sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện; ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính

Chu kỳ SXKD thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh): Công ty TNHH MTV-Tổng Công ty Phát điện 3 cổ phần hóa chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần Tổng Công ty Phát điện 3 chính thức chuyển thành CTCP từ ngày 01/10/2018. Số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo tài chính kỳ này (Kết quả SXKD, Lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính) là số liệu giai đoạn từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018 của Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty cổ phần.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày từ ngày 01/01 đến 31/12

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Văn bản số 12227/BTC-CĐKTT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế và Chế độ kế toán quy định

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Theo giá gốc

Bình quân gia quyền

Kê khai thường xuyên

Trên cơ sở lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Ghi nhận theo nguyên giá và tính khấu hao theo đường thẳng

- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD, bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm vật chất ô tô; chi phí mua bảo hiểm tài sản và cháy nổ, chi phí chuẩn bị sản xuất...

- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 - 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 - 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Theo chênh lệch thực tế phát sinh giữa hạch toán và thanh toán
Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác

- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Theo chi phí tài chính thực tế phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

- 24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- 25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN được ghi nhận theo số thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế TNDN là 20%. Riêng Dự án NMNĐ Vĩnh Tân 2 và NMNĐ Mông Dương 1 được hưởng ưu đãi thuế: miễn thuế TNDN trong vòng 04 năm kể từ năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027).

- 26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành)

- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán nếu có)

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.890.784.100	2.912.617.687
- Tiền gửi ngân hàng	364.676.468.735	1.413.589.463.742
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	2.534.650.000.000	1.075.900.000.000
Cộng	2.901.217.252.835	2.492.402.081.429

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.260.650.000.000	4.260.650.000.000	3.953.820.000.000	3.953.820.000.000
b1) Ngắn hạn	4.260.650.000.000	4.260.650.000.000	3.953.820.000.000	3.953.820.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.260.650.000.000	4.260.650.000.000	3.953.820.000.000	3.953.820.000.000

- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.002.430.304.485		2.002.430.304.485	1.922.189.625.829	(14.001.695.060)	1.908.187.930.769
- Đầu tư vào công ty con						
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình						
CTCP Nhiệt điện Bà Rịa						
Công ty TNHH MTV NĐ Thủ Đức						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.465.593.123.097		1.465.593.123.097	1.385.352.444.441		1.385.352.444.441
CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	179.676.932.154		179.676.932.154	177.129.641.061		177.129.641.061
CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	977.149.878.803		977.149.878.803	928.345.577.277		928.345.577.277
CTCP Thủy điện Thác Bà	308.766.312.140		308.766.312.140	279.877.226.103		279.877.226.103
- Đầu tư vào đơn vị khác	536.837.181.388		536.837.181.388	536.837.181.388	(14.001.695.060)	522.835.486.328
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	114.770.927.800		114.770.927.800	114.770.927.800	(4.871.695.060)	109.899.232.740
CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	83.022.592.000		83.022.592.000	83.022.592.000		83.022.592.000
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	50.000.000.000		50.000.000.000	50.000.000.000		50.000.000.000
Công ty TNHH DV Năng lượng GE PMTP	74.463.661.588		74.463.661.588	74.463.661.588		74.463.661.588
CTCP DV Sửa chữa điện Miền Bắc	2.500.000.000		2.500.000.000	2.500.000.000		2.500.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	108.730.000.000		108.730.000.000	108.730.000.000	(9.130.000.000)	99.600.000.000
CTCP Điện Việt Lào	19.600.000.000		19.600.000.000	19.600.000.000		19.600.000.000
CTCP Thủy Điện Buôn Đôn	83.750.000.000		83.750.000.000	83.750.000.000		83.750.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9.855.002.342.630	8.411.364.732.038
Công ty Mua Bán Điện	9.630.773.218.566	8.304.276.576.025
Các khoản phải thu của khách hàng khác	224.229.124.064	107.088.156.013
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	734.352.123.999		420.599.418.013	
- Phải thu về cổ phần hoá			80.569.226.500	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	56.228.790.000		108.785.961	
- Phải thu người lao động	3.180.746.621			
- Ký cược, ký quỹ	9.050.000.000		6.767.358.459	
- Cho mượn	71.306.357.582		3.339.988.638	
- Các khoản chi hộ	7.240.941.021		15.885.562.788	
- Phải thu khác	587.345.288.775		313.928.495.667	
b) Dài hạn	3.314.424.000		3.549.424.000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	3.314.424.000		3.549.424.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				

- Phải thu khác			
Cộng	737.666.547.999		424.148.842.013

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)							
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;							
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn							

Cộng						
------	--	--	--	--	--	--

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	41.172.723.087		2.289.837.243	
- Nguyên liệu, vật liệu	2.815.986.125.716	(425.810.334)	2.813.283.077.995	(285.606.943)
- Công cụ, dụng cụ	109.302.106.674		83.063.188.397	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.852.202.314	(479.081.535)	4.565.535.210	
- Thành phẩm	512.556.179		632.363.003	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán	2.980.825.713.970			
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	2.980.825.713.970	(904.891.869)	2.903.834.001.848	(285.606.943)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				

- Mua sắm	3.825.479.999		68.923.986.118	
- XDCB	453.137.266.659		2.527.895.161.624	
- Sửa chữa			73.902.028.272	
Cộng	456.962.746.658		2.670.721.176.014	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	18.474.722.817.181	84.671.035.088.552	6.578.031.416.896	152.142.526.589		1.053.018.426	109.876.984.867.644
- Mua trong kỳ	3.261.778.919	171.384.799.139	3.671.548.786	52.094.289.982			230.412.416.826
- Đầu tư XDCB hoàn thành	590.762.423.838	1.108.857.294.380	112.319.181.538	1.407.236.670	2.569.909.922		1.815.916.046.348
- Tăng khác	1.437.159.712.202	5.052.028.641.150	31.197.642.748	4.225.429.559	15.360.530.827		6.539.971.956.486
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		1.635.469.253	1.549.955.196	99.477.950			3.284.902.399
- Giảm khác	299.779.697.530	5.177.051.398.162	24.561.988.459	32.946.707			5.501.426.030.858
Số dư cuối kỳ	20.206.127.034.610	85.824.618.955.806	6.699.107.846.313	209.737.058.143	17.930.440.749	1.053.018.426	112.958.574.354.047
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	6.142.050.161.930	46.886.125.914.380	2.965.621.320.043	113.106.071.421		1.014.714.295	56.107.918.182.069
- Khấu hao trong năm	678.096.365.387	3.753.245.526.798	309.147.307.915	21.143.697.301	786.613.495	15.714.232	4.762.435.225.128
- Tăng khác	169.035.787.440	2.298.797.850			3.573.445.682		174.908.030.972
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		1.635.469.253	1.549.955.196	99.477.950			3.284.902.399

- Giảm khác	9.056.391.975	188.334.758.223	329.659.574				197.720.809.772
Số dư cuối kỳ	6.980.125.922.782	50.451.700.011.552	3.272.889.013.188	134.150.290.772	4.360.059.177	1.030.428.527	60.844.255.725.998
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	12.332.672.655.251	37.784.909.174.172	3.612.410.096.853	39.036.455.168		38.304.131	53.769.066.685.575
- Tại ngày cuối kỳ	13.226.001.111.828	35.372.918.944.254	3.426.218.833.125	75.586.767.371	13.570.381.572	22.589.899	52.114.318.628.049

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	29.284.823.518.961
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	6.406.474.738
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	76.165.829.664		4.025.390.148		16.179.748.658		13.290.880.821	109.661.849.291
- Mua trong năm			4.828.886.000		9.998.576.817		484.000.000	15.311.462.817
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác					307.500.000			307.500.000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác					12.000.000			12.000.000
Số dư cuối kỳ	76.165.829.664		8.854.276.148		26.473.825.475		13.774.880.821	125.268.812.108

Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	12.480.231.285		3.810.571.101		5.408.477.078		36.494.911
- Khấu hao trong năm	1.161.517.452		889.046.258		2.334.065.055		1.356.313.455
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	13.641.748.737		4.699.617.359		7.742.542.133		1.392.808.366
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	63.685.598.379		214.819.047		10.771.271.580		13.254.385.910
- Tại ngày cuối kỳ	62.524.080.927		4.154.658.789		18.731.283.342		12.382.072.455

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	8.306.135.728
--	---------------

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							

Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		

- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tổn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	4.061.067.613	32.402.999.301
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		137.526.861
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	130.771.502	

- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	3.930.296.111	32.265.472.440
b) Dài hạn	218.214.460.894	120.706.619.611
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	546.787.755	883.329
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	217.667.673.139	120.705.736.282
Cộng	222.275.528.507	153.109.618.912

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.373.362.414.031		6.215.282.919.128	6.315.328.659.508	5.473.408.154.411	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	50.821.485.878.713		757.144.586.456	5.606.802.494.131	55.671.143.786.388	
Cộng	56.194.848.292.744		6.972.427.505.584	11.922.131.153.639	61.144.551.940.799	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						

Trên 5 năm					
------------	--	--	--	--	--

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.280.361.060.736		3.864.809.168.154	
Công ty Vận Chuyển Khí Đông Nam Bộ	2.270.338.018.954		2.549.808.266.172	
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	550.344.398.768		441.556.254.530	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				

- Thuế giá trị gia tăng	93.048.397.297	1.103.833.687.651	1.139.793.931.777	57.088.153.171
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		35.515.826.885	35.515.826.885	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	135.774.754.846	288.977.496.944	171.036.992.528	253.850.509.042
- Thuế thu nhập cá nhân	5.767.974.005	17.895.787.798	18.676.873.087	4.986.888.716
- Thuế tài nguyên	40.920.182.673	418.282.822.789	425.274.401.641	33.928.603.821
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		21.541.045.322	21.541.045.322	
- Các loại thuế khác	9.874.077.902	45.680.311.609	47.923.147.631	7.631.410.780
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	43.161.940.714	147.738.708.049	156.994.773.152	33.905.875.611
Cộng	328.547.327.437	2.079.465.687.047	2.016.756.992.023	391.391.441.141
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng		223.452.682		223.452.682
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		43.810.941		43.810.941
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		135.249.780		135.249.780
- Thuế thu nhập cá nhân	2.250.952.123	2.054.158.089	491.733.845	1.842.557.651
- Thuế tài nguyên	9.589.892	9.589.892		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		49.625		49.625
- Các loại thuế khác		168.900		168.900
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		74.940.756		74.940.756
Cộng	2.260.542.015	2.531.830.773	501.323.737	2.320.230.335

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	118.677.737.230	52.102.756.457
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		

b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	118.677.737.230	52.102.756.457

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2.893.520.981.420	1.077.798.480.696
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	232.079.641	115.091.018
- Bảo hiểm xã hội	558.938	395.794.372
- Bảo hiểm y tế	2.651.661	70.131.558
- Bảo hiểm thất nghiệp		22.602.581
- Phải trả về cổ phần hóa	152.499.616	152.499.616
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.773.899.982	1.310.825.539
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.237.415.000	35.003.899.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.885.121.876.582	1.040.727.636.512
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	2.893.520.981.420	1.077.798.480.696

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	16.010.207.364	15.944.744.132
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	16.010.207.364	15.944.744.132

b) Dài hạn	363.797.151.279	378.955.365.915
- Doanh thu nhận trước	363.797.151.279	378.955.365.915
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21 1 Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21 2 Trái phiếu chuyển đổi

--

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
23 Dự phòng phải trả		
a Ngắn hạn		133.033.552.953
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		133.033.552.953
Cộng		133.033.552.953
b Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		26.606.710.591
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

5 -Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.478.234.644.194	6.014.917.945		18.387.593.875		(2.378.304.250.451)	853.491.634.889	110.593.427.602			15.939.926.044	362.518.284.511	9.466.876.178.609
- Tăng vốn trong năm trước	86.143.440.000												86.143.440.000
- Lãi trong năm trước													
- Tăng khác	135.317.685.806			489.260.687		1.279.815.276.947							1.415.622.223.440
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước							873.538.049.688						873.538.049.688
- Giảm khác								110.593.427.602			228.307.795.515		338.901.223.117
Số dư đầu năm nay	10.699.695.770.000	6.014.917.945		18.876.854.562		(1.098.488.973.504)	(20.046.414.799)				15.939.926.044	134.210.488.996	9.756.202.569.244
- Tăng vốn trong năm nay				26.562.532.904									26.562.532.904
- Lãi trong năm nay							908.253.378.929						908.253.378.929
- Tăng khác												43.790.934.565	43.790.934.565
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác						(1.098.488.973.504)	48.134.085.389				71.672.601	36.130.028.413	(1.014.153.187.101)
Số dư cuối năm nay	10.699.695.770.000	6.014.917.945		45.439.387.466		0	840.072.878.741				15.868.253.443	141.871.395.148	11.748.962.602.743

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	10.699.695.770.000	10.699.695.770.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	10.699.695.770.000	10.699.695.770.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	10.699.695.770.000	10.478.234.644.194
+ Vốn góp tăng trong năm		348.813.733.492
+ Vốn góp giảm trong năm		127.352.607.686
+ Vốn góp cuối năm	10.699.695.770.000	10.699.695.770.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.069.969.577	1.069.969.577
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.069.969.577	1.069.969.577
+ Cổ phiếu phổ thông	1.069.969.577	1.069.969.577
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.069.969.577	1.069.969.577
+ Cổ phiếu phổ thông	1.069.969.577	1.069.969.577
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	141.871.395.148	134.210.488.996
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.868.253.443	15.939.926.044

26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		

27 Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		(1.098.488.973.504)

28 Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		

- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	43.992.811.549.782	9.943.568.990.914
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	396.022.037.709	103.936.648.131
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	2.552.685.513	424.586.976
Cộng	44.391.386.273.004	10.047.930.226.021
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3 Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	38.714.657.514.873	8.692.437.822.301
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.188.268.762	19.735.632.354
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	318.991.862.753	97.518.902.090
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	80.958.012	160.885.392
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	39.034.918.604.400	8.809.853.242.137

4 Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	300.640.213.916	58.811.476.275
- Lãi bán các khoản đầu tư		

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.753.790.000	10.211.978.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	61.204.574.362	14.761.547.073
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	382.598.578.278	83.785.001.348

5 Chi phí tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2.826.035.341.009	699.539.293.509
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.215.361.340.503	1.239.803.284.223
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(14.001.695.060)	10.563.516.407
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	4.027.394.986.452	1.949.906.094.139

6 Thu nhập khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	202.422.501	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	889.543.723	298.949.216
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	20.868.693.742	38.293.962.930
Cộng	21.960.659.966	38.592.912.146

7 Chi phí khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	51.596.619.822	34.355.305.077
Cộng	51.596.619.822	34.355.305.077

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	531.897.495.376	139.156.246.216
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	531.897.495.376	139.156.246.216
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	152.916.843	31.684.721
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	152.916.843	31.684.721
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.369.371.302.407	6.661.132.460.736
- Chi phí nhân công	835.126.153.235	197.536.547.222
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.738.826.381.644	1.128.844.368.849
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	482.286.982.549	172.295.674.228
- Chi phí khác bằng tiền	2.141.358.196.784	789.232.122.039
Cộng	39.566.969.016.619	8.949.041.173.074

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau
 - + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	282.669.766.171	144.128.554.766
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	282.669.766.171	144.128.554.766

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	26.606.710.591	(26.606.710.591)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26.606.710.591	(26.606.710.591)

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5 Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đc thuyết minh ở các phần trên)

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo tài chính (Kết quả SXKD, Lưu chuyển tiền tệ) là số liệu giai đoạn từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018 của Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty cổ phần.

Thông tin về hoạt động liên tục

Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thanh Hải

TRƯỞNG BAN TC-KT

(Ký, họ tên)

Vũ Phương Thảo

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2020

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC